

c) Công nghiệp dịch vụ trong các vùng tô giới như điện, nước, hơi, than... chủ yếu ở Thượng Hải. Công nghiệp nhẹ như các ngành sản xuất diêm, xà phòng, giấy, thủy tinh... cũng phát triển.

Sau chiến tranh 1894-1895 (Giáp Ngọ), chính phủ Mãn Thanh đầu hàng, kí điều ước Mã Quan cho phép Nhật lập công xưởng trên đất Trung Quốc.

Cùng với sự kinh doanh của tư bản nước ngoài, quan lại nhà Thanh bấy giờ như Lý Hồng Chương, Tăng Quốc Phiên, Tà Tôn Đường cũng bắt đầu kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Năm 1862, Lý Hồng Chương mở một số công xưởng vũ khí. Năm 1866, Tà Tôn Đường mở xưởng sửa chữa đóng tàu Mã Vi ở Phúc Kiến. Các công xưởng này đều do quan lại và bọn địa chủ phong kiến kinh doanh quản lí, có cố vấn nước ngoài điều khiển kĩ thuật, thiết bị trong xưởng đều do đế quốc cung cấp. Quy mô sản xuất nhỏ, các công xưởng thường bị lỗ vốn vì sự cạnh tranh của bên ngoài. Từ năm 70 trở đi, bắt đầu kinh doanh công nghiệp dân dụng, nhưng không tránh khỏi thất bại.

Việc kinh doanh đã gây tác dụng tích cực nhất định, đặt những cơ sở mỏng manh cho kinh tế tư bản chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, mở rộng ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa, và trong một chừng mực có thể cạnh tranh với hàng ngoại. Mặt khác, quan lại có nhiều ưu thế về chính trị và kinh tế hơn tư bản dân tộc, họ lũng đoạn kinh tế tư bản phục vụ cho phong kiến, lợi dụng quyền lực để vơ vét, hạn chế giai cấp tư sản mở rộng kinh doanh.

2. Kinh tế tư bản dân tộc ra đời và phát triển

Nửa sau thế kỉ XIX, do sự xâm lược của nước ngoài, kinh tế Trung Quốc có nhiều biến đổi. Một mặt các nước đế quốc tăng cường bóc lột và khai thác, bóp nghẹt các ngành thủ công nghiệp cổ truyền của Trung Quốc. Mặt khác, do ảnh hưởng của tư bản phương Tây, chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc được kích thích phát triển tương đối nhanh chóng.

Tư bản dân tộc xuất hiện khoảng từ năm 70 của thế kỉ XIX, sớm nhất là trong ngành công nghiệp ương tơ. Ương tơ vốn là nghề phụ của nông dân, ngày nay nhu cầu hàng tiêu thụ trên thị trường rất lớn, cách ương tơ cũ không đủ cung cấp, yêu cầu về kĩ thuật đòi hỏi cao hơn. Năm 1872, công xưởng ương tơ đầu tiên lập ở Nam Hải, Quảng Đông. Đến năm 1890 có khoảng 60 nhà lập xưởng ương tơ, xưởng lớn thuê đến hàng vạn thợ. Năm 1882, cũng có một số xưởng ương tơ lập ở Thượng Hải. Năm 1890, có một số xưởng kéo sợi ở Thượng Hải, Ninh Ba. Sau chiến tranh Giáp Ngọ, công nghiệp dệt của Trung Quốc phát triển rất nhanh.

Ngoài ra, các ngành làm bột, làm diêm, làm giấy, in v.v... cũng kinh doanh tương đối sớm. Từ năm 1871 đến năm 1891, Thiên Tân, Thượng Hải, Phúc Châu, Bắc Kinh v.v... đều thành lập một số xưởng lớn xay bột. Sau năm 1880, các xưởng làm diêm đã lập ở Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh, Quảng Châu, Phúc Châu, Thái Nguyên..., có nhiều xưởng rất lớn. Nghề làm giấy cũng phát triển, có 2 xưởng lớn ở Quảng Châu, 1 ở Thượng Hải. Ngành in cũng có nhiều tiến bộ.

Ngoài các loại trên, tư sản dân tộc cũng kinh doanh cả trong các ngành chế tạo và sửa chữa cầu, lập công ti đèn điện, khai mỏ, công ti vận chuyển...

Đặc điểm của công nghiệp hiện đại do tư bản Trung Quốc kinh doanh cũng giống như tư bản các nước là bắt đầu từ công nghiệp nhẹ. Công nghiệp nhẹ đầu tư ít, quy mô bé, vốn quay vòng nhanh, lợi nhuận nhiều hợp với khả năng của tư bản dân tộc. Tư bản dân tộc Trung Quốc một mặt phải dựa vào thế lực nước ngoài về chính trị, kinh tế, kĩ thuật. Nhưng do bị bọn tư bản nước ngoài kiểm chế rất mạnh nên quyền lợi của tư bản dân tộc có mặt mâu thuẫn với tư bản nước ngoài. Do vậy họ cũng có khả năng chống lại bọn tư bản đế quốc.

Sự xâm nhập của kinh tế tư bản bên ngoài và sự phát triển kinh tế tư bản dân tộc đã thúc đẩy quá trình tan rã nhanh chóng của nền kinh tế tự nhiên ở Trung Quốc. Đồng thời, sự hình thành và phát triển cao nhân tố kinh tế mới là tiền đề vật chất cho những xu hướng tư tưởng mới mang tính chất tư sản ra đời và phát triển.

3. Sự xâm lược của các đế quốc

Từ cuối những năm 60 - 70 của thế kỉ XIX, đế quốc Anh, Mĩ và Nhật đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các vùng biên giới ở phía đông và tây nam Trung Quốc.

Năm 1867, một chiếc tàu Mĩ đụng phải đá ngầm bị chằm ở Đài Loan. Mĩ vin cớ đó cho rằng nhân dân Đài Loan giết hết thủy thủ của chúng, đã đổ bộ lên Đài Loan tàn sát nhân dân. Nhưng nhân dân Đài Loan chống cự rất quyết liệt, buộc chúng phải rút.

Năm 1874, Nhật được Mĩ giúp đánh chiếm Đài Loan, quân dân Đài Loan đã chiến đấu anh dũng đánh bại bọn Nhật. Mĩ đã đứng ra điều đình trong điều kiện có lợi cho Nhật. Nhà Thanh phải bồi thường cho Nhật 50 vạn lạng bạc.

Đế quốc Anh lúc này cũng đã thôn tính xong Miến Điện, bắt đầu xâm lược tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Năm 1875, Anh buộc triều Thanh phải kí "Điều ước Yên đài", cho phép người Anh được hoạt động ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Cam Túc và Thanh Hải.

a) Chiến tranh Trung - Pháp (1884 - 1885)

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, có dã tâm mở rộng cuộc chiến tranh đến các vùng phía nam giàu có của Trung Quốc.

Năm 1882, quân Pháp đánh ra Bắc Kì lần thứ II, nhà Nguyễn đứng đầu là vua Tự Đức nhu nhược, vội vàng cầu viện Mãn Thanh. Nhưng chính quyền Mãn Thanh lúc này cũng đang lo chống đỡ trước sự xâm lược của đế quốc. Nhưng tham vọng bành trướng xâm lược Việt Nam và lòng sĩ diện "Thiên triều" làm cho Mãn Thanh muốn nhân thời cơ này xông vào Việt Nam chia phần với Pháp. Lý Hồng Chương đã từng lộ rõ ý đồ này với đô đốc Rơniê của Pháp.

Năm 1884, Lý Hồng Chương kí "Điều ước Thiên Tân I" với Pháp. Trong điều ước này, nhà Thanh công nhận các hiệp ước của nhà Nguyễn đã kí với Pháp và công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Lý Hồng Chương thay mặt chính quyền Mãn Thanh đã mặc cả với Pháp về một số quyền lợi ở Việt Nam để làm tiền đề mở cửa cho Pháp buôn bán ở miền Hoa Nam.

Tuy vậy, phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Trung Quốc và nhân dân Việt Nam lại bất chấp thái độ đầu hàng của nhà Nguyễn và thái độ dòn hèn chia phần của Mãn Thanh, vẫn nổ ra quyết liệt. Chính phủ Mãn Thanh sợ phong trào quần chúng nên không dám phê chuẩn hiệp ước. Thực dân Pháp liền dùng thủ đoạn hai mặt, một mặt vẫn tiếp tục đàm phán, một mặt đưa hạm đội bắn phá ven biển Hoa Nam của Trung Quốc để gây áp lực.

Nhà Thanh buộc phải chấp nhận cuộc chiến với Pháp vào tháng 8-1884. Quân Pháp tấn công Cơ Long, một cứ điểm quan trọng ở Đài Loan nhưng thất bại. Tháng 10-1884, Pháp đổ quân lên Đạm Thủy nhưng bị thiệt 200 tên và hoàn toàn thất bại.

Những trận đánh chính đã nổ ra ở Việt Nam. Cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Việt Nam do quân Hoàng Tá Viêm ở tuyến Tây Hà Nội dọc sông Hồng đã làm cho giặc tổn thất nhiều. Nhân dân Bắc Ninh, Bắc Giang và Lạng Sơn cũng kiên cường chống Pháp. Bọn Pháp lúng túng đối phó. Cuộc hành quân của Pháp từ Hà Nội lên Lạng Sơn đã thất bại. Tháng 3-1885 trận chiến đấu giữa quân Pháp và quân nhà Thanh ở trấn Nam Quan đã làm quân Pháp chết hơn 1000 tên. Trong trận này quân Trung Quốc cũng

tổn thất nặng. Mãn Thanh coi đây là cố gắng cuối cùng của mình để tạo lấy "cái vốn" mặc cả với Pháp trên quyền lợi Việt Nam. Đặc biệt là mặc cả việc chiếm một số vùng đất biên giới của Việt Nam (mỏ đồng Tự Long, Tổng Đèo Lương v.v... đều bị sáp nhập vào Trung Quốc trong thời này). Tháng 6-1885, nhà Thanh phái Lý Hồng Chương đến Thiên Tân kí hòa ước với Pháp. Nhà Thanh đồng ý mở cửa thông thương và cho Pháp xây dựng đường sắt vào miền Hoa Nam.

b) Chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895)

Nhật từ lâu đã muốn xâm chiếm Triều Tiên rồi lấy đó làm bàn đạp tấn công Trung Quốc.

Tháng 7-1894, quân Nhật không tuyên chiến đã tấn công và đánh chìm quân hạm của Trung Quốc gần Nha Sơn (Triều Tiên). Lý Hồng Chương yêu cầu Anh khuyên Nhật dừng tiến công, và nhờ Mỹ đứng ra dàn xếp. Lo ngại đà tiến quân của Nhật, Mỹ vội làm trung gian : Nhật và Trung Quốc kí *Điều ước Mã Quan* (Simonoseki) ngày 17-5-1895. Trong điều ước này, chính phủ Mãn Thanh thừa nhận Triều Tiên là một nước "độc lập", sự thực là phụ thuộc Nhật. Đồng thời, Trung Quốc phải nhường cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ ; bồi thường cho Nhật 200 triệu lạng bạc trả trong 8 năm. Đặc biệt là mở thêm nhiều bến cảng trong lục địa Trung Quốc như Sa Thi, Trùng Khánh, Tô Châu. Nhật được mở cửa hiệu và xây dựng công xưởng trên các bến cảng Trung Quốc.

Điều ước Mã Quan là điều ước nhục nhã, Trung Quốc càng mất thêm chủ quyền. Nhân dân Trung Quốc rất căm phẫn đã chống lại điều ước trên một cách quyết liệt.

Sau khi kí Điều ước Mã Quan, Nhật được bồi thường một món tiền kếp sù để phát triển kinh tế, và được nhiều quyền lợi về đất đai, thị trường. Điều này làm các đế quốc lo lắng, nhất là đế quốc Nga, đã dùng áp lực buộc Nhật phải bỏ việc chiếm cứ bán đảo Liêu Đông, nhưng Trung Quốc lại phải bồi thường thêm 30 triệu lạng bạc.

4. Các nước đế quốc phân chia phạm vi thế lực và chính sách "mở cửa" của Mĩ

a) Các nước đế quốc phân chia phạm vi thế lực

Sau chiến tranh Giáp Ngọ (1894-1895) chính phủ nhà Thanh phải chi nhiều tiền chiến phí và bồi thường chiến tranh, nên vay nợ đế quốc rất nhiều. Nhân cơ hội đó, các nước đế quốc tăng cường đưa vốn vào Trung Quốc. Tính từ năm 1894 đến năm 1899 chính phủ nhà Thanh vay đến 370 triệu lạng bạc. Số tiền vay này phải

dùng quan thuế bảo đảm. Như vậy, bọn đế quốc càng nắm chặt nền kinh tế tài chính của Trung Quốc.

Điều ước Mã Quan đã cho các đế quốc tự do lập xưởng kinh doanh. Trong 2 năm 1895 và 1896 nhiều nhà máy sợi, xay bột mì của tư bản nước ngoài đã được xây dựng ở Thượng Hải. Họ còn nắm lấy việc xây dựng đường sắt và khai mỏ ở Trung Quốc.

Tuy vậy, các đế quốc vẫn tiếp tục xâu xé Trung Quốc. Pháp ý thể có công trong việc đấu tranh với Nhật thu hồi bán đảo Liêu Đông, liền đòi chính phủ nhà Thanh phải nhượng cho một số quyền lợi. Sau khi đã được quyền khai thác ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, chúng còn bắt chính phủ nhà Thanh không được nhường đảo Hải Nam cho nước khác. Mấy năm sau, Pháp lại buộc nhà Thanh cho Pháp thuê Quảng Châu Loan.

Năm 1897, Anh buộc nhà Thanh cắt nhượng một bộ phận núi Dã Nhân ở Vân Nam, mở thêm các cảng Ngô Châu, Tam Thủy trên sông Tây Giang. Năm sau, lại cưỡng bức nhà Thanh cho thuê Uy Hải Vệ, bán đảo Cửu Long, các hòn đảo gần Hương Cảng và ở hai vịnh Đại Bàng và Thẩm Quyến.

Đức phái quân chiếm đóng Giao Châu Loan, giành được quyền xây dựng đường sắt Giao Tế ở Sơn Đông và quyền khai mỏ ở khu vực hai bên đường sắt với phạm vi 15 kilômét.

Đế quốc Nga thì ngoài một số quyền lợi còn được xây dựng đường sắt từ Hắc Long Giang, Cát Lâm đến Hải Sâm Uy. Năm 1897, Nga chiếm Lữ Thuận, Đại Liên.

Để cùng nhau chia cắt Trung Quốc một cách êm thấm, các nước tư bản đã tạm thừa nhận những phạm vi thế lực của nhau. Anh, Pháp được hưởng chung mọi quyền lợi ở hai tỉnh : Tứ Xuyên, Vân Nam. Đức độc quyền xây dựng đường sắt từ Sơn Đông đến Thiên Tân. Anh xây dựng đường sắt từ Nam Sơn Đông đến Trấn Giang. Chúng đòi nhà Thanh thừa nhận lưu vực Trường Giang là "phạm vi thế lực" của đế quốc Anh. Phía bắc Trường Thành là "phạm vi thế lực" của đế quốc Nga. Nhật cũng cưỡng ép chính phủ Mãn Thanh không được cắt nhượng Phúc Kiến cho các nước khác, coi đó là "phạm vi thế lực" của Nhật.

Sự phân chia phạm vi thế lực càng làm cho kinh tế Trung Quốc bị phụ thuộc vào các nước đế quốc, tất cả các mạch máu kinh tế đều nằm trong tay chúng. Mâu thuẫn dân tộc ngày càng gay gắt.

b) Chính sách "mở cửa" của đế quốc Mĩ

Sau chiến tranh Giáp Ngọ, bọn đế quốc điên cuồng chia cắt Trung Quốc, đế quốc Mĩ tuy là kẻ tham gia tích cực được quyền đầu tư xây dựng con đường sắt Việt - Hán, nhưng không có căn cứ quân sự và cũng không vạch rõ phạm vi thế lực. Lúc này, Mĩ

đang bận chiến tranh với Tây Ban Nha (1898) để tranh cướp quần đảo Philippin và Cuba. Đế quốc Mĩ còn thiếu lực lượng và căn cứ bàn đạp để tham gia chiến tranh xấu xí Trung Quốc. Năm 1899, Mĩ đề ra chính sách "mở cửa".

Nội dung của chính sách "mở cửa" gồm có :

- Bất kì hàng của nước nào vào Trung Quốc cũng đều chịu chính sách thuế như nhau, và do chính phủ Trung Quốc thu thuế.

- Không can thiệp vào lợi ích của các nước theo những điều ước đã kí.

- Không được thu thuế theo khu vực của từng nước quá cao.

Ngày 6-9-1899 chính phủ Mĩ gửi thông điệp cho Anh, Đức, Nga, sau đó gửi cho các nước Nhật, Ý, Pháp.

Chính sách "mở cửa" của chính phủ Mĩ đối với Trung Quốc là chen chân vào lục địa Trung Quốc. Các đế quốc khác cũng lợi dụng chính sách này để tạm thời hòa hoãn mâu thuẫn giữa bọn chúng với nhau, thừa nhận phạm vi thế lực của nhau, biến thành một hiệp nghị chia cắt Trung Quốc.

Trước sự tăng cường xấu xí của các nước đế quốc, Trung Quốc ngày càng rơi sâu xuống vũng bùn của chế độ nô dịch làm cho mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với bè lũ đế quốc ngày một sâu sắc. Thái độ dõn hèn, đầu óc ích kỉ vì quyền lợi giai cấp của bọn phong kiến Mãn Thanh là nguyên nhân chủ yếu đưa Trung Quốc vào tình trạng bi đát đó. Vì vậy, trong xã hội bắt đầu xuất hiện trào lưu tư tưởng mới đòi hỏi cải cách chế độ, canh tân đất nước để Trung Quốc sớm thoát khỏi vòng nô lệ. Phong trào Duy tân cuối thế kỉ XIX phản ánh rõ nét trào lưu tư tưởng đó.

II. PHONG TRÀO DUY TÂN

1. Khang Hữu Vi và sự hình thành phái Duy Tân

Khang Hữu Vi sinh năm 1858, ở huyện Nam Hải tỉnh Quảng Đông, trong một gia đình địa chủ quan liêu. Ông là linh hồn của phong trào Duy tân hồi cuối thế kỉ XIX của Trung Quốc, là trí thức tiến bộ lúc bấy giờ. Năm 1895, Khang Hữu Vi vào kinh thi giữa lúc triều đình Mãn Thanh kí điều ước Mã Quan đầu hàng nhục nhã. Phẫn uất trước sự kiện này, ông đã khởi thảo "Bức thư vạn chữ" (Vạn ngôn thư), có 1300 thí sinh kí tên, đề nghị không phê chuẩn hiệp ước này và đòi tiến hành cải cách làm cho đất nước giàu mạnh. Việc làm của ông đã gây chấn động lớn ở kinh thành. Khang Hữu Vi thi đỗ tiến sĩ, được bổ làm ở bộ Công nên có cơ hội hoạt động cho chủ trương Duy tân của ông.

Tháng 6 năm 1896, ông đưa thư đề nghị biến pháp. Tình cờ, thư này đến tay vua *Quang Tự*, được *Quang Tự* đồng tình ; nên từ đó, hoạt động Duy tân càng có thể phát triển.

Để chuẩn bị lí luận, tư tưởng và tổ chức cho công cuộc biến pháp, tháng 7-1896 ông ra báo *Trung ngoại kỉ văn* tuyên truyền tư tưởng Duy tân. Tháng 8-1896 ông tổ chức Cường học hội. Khang Hữu Vi cùng học trò ưu tú của ông là Lương Khải Siêu và phái Duy tân đi tuyên truyền diễn thuyết khắp nơi. Tổ chức Cường học hội được thành lập ở nhiều tỉnh lớn như Thượng Hải, Nam Kinh v.v... Phái thủ cựu lo sợ trước ảnh hưởng của tư tưởng Duy tân, tháng 1-1897 ra lệnh cấm các hội này. Tuy vậy, phái Duy tân vẫn hoạt động mạnh mẽ. Các tổ chức Duy tân được thành lập ở khắp nơi (bằng những tên gọi khác).

Phong trào Duy tân chủ yếu chỉ hoạt động trong tầng lớp quan lại, sĩ phu có ý thức tiếp thu tư tưởng biến cách, tầng lớp địa chủ tiến bộ, phú thương và tư sản dân tộc mới lớn lên. Phong trào này không đi sâu vào quần chúng nhân dân lao động, không động viên và cũng không muốn dùng lực lượng nhân dân làm hậu thuẫn cho biến cách. Có thể nói tư tưởng Duy tân của Trung Quốc lúc bấy giờ là đại diện cho tư tưởng tư sản tự do, mong xã hội biến đổi theo ước muốn hạn chế của họ.

Nội dung cương lĩnh hoạt động của phong trào Duy tân là :

- *Kinh tế* :

a. Chủ trương bảo hộ và khuyến khích công thương nghiệp, lập hội nông nghiệp. Mua sách báo và du nhập kĩ thuật của phương Tây, tăng cường mua máy móc và tiến hành khai hoang.

Phái Duy tân đề nghị lập ra cục thương vụ, xây dựng các xưởng chế tạo máy móc và cho thương nhân tự do lập công xưởng. Chú trọng lập xưởng chế tạo súng đạn.

b. Quản lí và xây dựng đường sắt, tiến hành khai mỏ. Tất cả công việc này do chính phủ quản lí chung.

c. Khuyến khích phát minh khoa học kĩ thuật

d. Chính đốn và quản lí tài chính

- *Chính trị* :

a. Cho phép mọi người được tham gia ý kiến với triều đình về các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội v.v...

b. Cách chức các quan lại bất lực, tham nhũng.

Cơ sở để xây dựng chế độ chính trị dựa trên nguyên tắc "Hán Mãn bất phân, quân dân cộng trị"⁽¹⁾

(1) Không phân biệt tộc Mãn hay tộc Hán, vua và dân cùng lo việc nước

- *Quân sự* :

a. Kiểm soát chặt chẽ lực lượng vũ trang và cho xây dựng đoàn luyện.

a. Xây dựng quân đội theo kiểu các nước phương Tây.

- *Văn hóa giáo dục* :

a. Lập trường học, tổ chức học theo kiểu phương Tây.

b. Cải cách chế độ thi cử, bỏ lối thi bát cổ.

c. Mở nhà in, in sách báo.

d. Cử người đi học ở nước ngoài.

Xem trên, có thể thấy rằng phái Duy tân muốn thông qua con đường cải cách ôn hòa để cải tạo quan hệ sản xuất, mở đường cho sức sản xuất mới phát triển. Giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc ra đời trong hoàn cảnh của một nước bị nô dịch nên yếu ớt, không có thế lực chính trị, lực lượng kinh tế chẳng có là bao, lại thêm quan hệ ràng buộc với phong kiến và đế quốc về mọi mặt, không thể nào để ra những biện pháp tích cực được.

Cuộc vận động Duy tân tuy chủ trương rất ôn hòa, song nó vấp phải sự chống đối rất mạnh của phái thủ cựu trong giai cấp phong kiến. Phái thủ cựu gọi là "*Hậu đảng*" là phái ngoan cố do *Từ Hi thái hậu* đứng đầu, gồm hầu hết bọn quan lại triều Thanh. Chúng chống đối cải cách rất quyết liệt, chủ trương "thà mất nước chứ không biến pháp". Lực lượng của chúng lại rất mạnh, nắm hết quyền bính, bộ máy chính quyền và lực lượng vũ trang trong tay.

Quang Tự (1870) tuy làm vua nhưng chỉ là hư vị, thực quyền đều nằm trong tay *Từ Hi thái hậu*. Mẹ của vua Quang Tự là em ruột của *Từ Hi*. Quang Tự lên ngôi khi chưa đầy 4 tuổi. Trước năm 1886, quyền hành đều do *Từ Hi* nắm, mọi việc đều tâu thái hậu trước, sau mới cho Quang Tự biết. Năm 1889, Quang Tự 19 tuổi. *Từ Hi thái hậu* muốn tránh dư luận về việc chiếm quyền nên quy định tâu vua trước, báo cho thái hậu sau. Nhưng thực tế vẫn như cũ, Quang Tự chỉ là bù nhìn, quyền hành vẫn thuộc về thái hậu. Chính vì lí do trên, nên cuộc đấu tranh cải cách rất gay go, va chạm rất mạnh đến quyền lợi thiết thân của hai phái trong giai cấp phong kiến.

Vua Quang Tự đứng đầu phái *Hoàng đế*, trước nguy cơ dân tộc thì tán thành cải cách, đồng thời cũng muốn thông qua cuộc biến cách để giành quyền lực về cho mình. Nhưng họ không có thực quyền chính trị, không nắm quân đội, lại không dựa vào nhân dân, nên lực lượng yếu ớt. Trong phái Duy tân còn có một bọn quan

liêu cơ hội tham gia, ngoài mặt thì tán thành, nhưng trong bụng thì phản đối. Khi phái Duy tân bị tấn công, nó liền trở mặt tố giác. Điều đó càng làm cho cuộc đấu tranh thêm khó khăn phức tạp.

2. "Bách nhật Duy tân" và thất bại của cuộc vận động (11-6-1898 - 21-9-1898)

Từ mùa hạ đến mùa thu năm 1898 (Mậu Tuất), vua Quang Tự liên tục ban hành một số pháp lệnh như mở trường học, làm đường sắt, cải cách chế độ quan lại, giảm biên chế các tổ chức hành chính. Nhưng lúc bấy giờ, quan lại thuộc phái thủ cựu nắm nhiều chức vụ ở trung ương cũng như ở địa phương. Mặc dù mệnh lệnh rất nhiều, nhưng cấp dưới đều không nghe, không thực hiện. Cuộc đấu tranh giữa hai phái rất quyết liệt. Phái thủ cựu không chỉ ngăn chặn thực hiện cải cách mà còn muốn đánh đổ phái này từ gốc. Cuộc đấu tranh đã diễn ra trong suốt cả quá trình 103 ngày.

Một bên, phái thủ cựu do Từ Hi thái hậu đứng đầu, nắm lấy quân đội, thanh trừ quan lại có tư tưởng Duy tân, chuẩn bị đảo chính nhân ngày lễ duyệt binh ở Thiên Tân. Bên kia là phái cải cách, đưa Quang Tự làm người tiêu biểu, cố tăng quyền lực cho những nhà Duy tân, bổ họ vào các chức vụ chính quyền và tìm mọi cách để thi hành biến pháp. Tháng 10 càng đến gần, phái Duy tân càng lo lắng vì sắp tới ngày duyệt binh, âm mưu lật đổ phái Duy tân của Từ Hi thái hậu càng rõ. Để cứu vãn nguy cơ đó, Khang Hữu Vi dâng diếu trần với vua Quang Tự, đề nghị nhà vua lập tức làm 3 việc quan trọng :

- Phòng theo Nhật, lập bộ tham mưu gồm những người Duy tân trung thành để thay thế chính quyền thủ cựu và làm chỗ dựa cho công cuộc cải cách.

- Đổi niên hiệu thành "Duy tân nguyên niên" để thay đổi cách nhìn của thiên hạ, thực tế là gây thanh thế về hình thức để áp đảo phái chống đối.

- Rời đô về Thượng Hải để lánh xa sào huyệt của phái ngoan cố. Về Thượng Hải, phái Duy tân có cơ phát triển nhanh chóng hơn, vây đánh cũng nhiều hơn.

Vua Quang Tự đồng ý, song không thể thực hiện được một điều gì. Ngày duyệt binh đến gần, mọi việc đều gác lại. Trong lúc nguy khốn, Khang Hữu Vi lại trông chờ vào Viên Thế Khải là người thống soái lực quân với hi vọng dùng quân đội để phá đảo chính, bảo vệ nhà vua. Nhưng Viên là người gian xảo, hai mặt, vừa hứa hẹn với phái Duy tân, nhưng lại mật báo cho phái thủ cựu. Vì vậy, khi định nhờ Viên dẫn binh trừ phái thủ cựu thì sự việc bị vỡ lở. Thái hậu ra lệnh bắt vua Quang Tự và tịch thu tất cả ấn tín.

Đồng thời ra lệnh bắt Khang Hữu Vi và những người cùng hoạt động với ông. Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu đều trốn sang Nhật.

Một số lãnh tụ phái Duy tân bị bắt, 6 nhà lãnh đạo phong trào Duy tân bị giết là Đàm Từ Đồng, Dương Thâm Tú, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Lưu Quang Đệ, Khang Quảng Nhân. Lịch sử Trung Quốc gọi đó là 6 quân tử tuấn nạn của chính biến Mậu Tuất.

Trong lúc này, phái thủ cựu tung tin là vua bị bệnh nặng, nhằm phớt lờ Quang Tự. Ở Bắc Kinh, không khí khủng bố tràn ngập trên đường phố. Tất cả chiếu lệnh của phái Duy tân đều phải hủy bỏ, chế độ chuyên chế cũ được khôi phục. Cuối cùng, 103 ngày Duy tân bị thất bại hoàn toàn.

3. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của phong trào Duy tân

Cuối thế kỉ XIX, những người Duy tân của Trung Quốc muốn đưa đất nước đi lên con đường tư bản chủ nghĩa bằng biện pháp cải lương, không tiêu diệt cơ sở kinh tế và xã hội của chế độ phong kiến. Họ đã nỗ lực tuyên truyền vận động, chuẩn bị và tiến hành 103 ngày biến pháp nhưng hoàn toàn thất bại.

Những người theo phái Duy tân lúc đó là đại biểu của bộ phận tư sản tự do mới từ địa chủ quan liêu chuyển hóa thành. Trên cơ sở của kinh tế tư bản Trung Quốc còn vô cùng nhỏ bé, giai cấp tư sản chưa có địa vị độc lập trong xã hội nên không thể cải tạo chế độ chuyên chế phong kiến mà không phát động lực lượng cách mạng của quần chúng. Nhưng họ không tin vào lực lượng quần chúng, không dám lãnh đạo, phát động phong trào quần chúng. Họ vẫn mang ảo tưởng là lấy cơ cấu chính quyền phong kiến làm cơ sở cho phong trào Duy tân, dùng phương pháp thỏa hiệp với chính quyền Mãn Thanh để tiến hành công cuộc cải cách, biến Trung Quốc thành nước tư bản độc lập.

Do đó, phong trào Duy tân chỉ có thể trở thành một phong trào chính trị xa rời quần chúng, cơ sở giai cấp và xã hội của phong trào vô cùng nhỏ bé. Tương quan lực lượng giữa phái Duy tân và phái thủ cựu rất chênh lệch. Hệ thống quan lại do Từ Hi thái hậu đứng đầu là một lực lượng rộng lớn bao gồm từ trung ương đến địa phương nắm toàn bộ quyền lực trong tay. Chính vì vậy mà những mệnh lệnh của Quang Tự đều bị phản đối kịch liệt và hầu như không một mệnh lệnh nào được thi hành.

Sự yếu đuối thỏa hiệp của những người theo chủ nghĩa cải lương còn lộ rõ ở mặt nó nuôi nhiều ảo tưởng đối với đế quốc. Các nhà Duy tân nhận định rằng : Trung Quốc cần đi theo con đường quân